

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") và công ty con (Công ty và công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi sau đó như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng và không thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại : (058) 3727243

Fax : (058) 3727227

E-mail : info@detnhatrang.com.vn

Website : http://www.detnhatrang.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 12 năm 2009 bao gồm: Sản xuất các loại bông, xơ, sợi, vải, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may, hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất giày dép; Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may, hàng may mặc, giày dép; Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng; xây dựng công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xử lý chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch; Nhà hàng; Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh vật liệu xây dựng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 40).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng quản trị			
Ông Phạm Xuân Trình	Chủ tịch	25/04/2013	
Ông Lê Ngọc Hoan	Ủy viên	25/04/2013	
Bà Bùi Thị Thu	Ủy viên	26/04/2011	25/04/2013
Bà Phan Kim Hằng	Ủy viên	26/04/2011	25/04/2013
Ông Lê Quang Diệu	Ủy viên	30/05/2006	25/04/2013
Ông Đặng Vũ Hùng	Ủy viên	30/05/2006	15/07/2013
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	25/04/2013	
Ông Trần Ngọc Nga	Ủy viên	25/04/2013	
Bà Nguyễn Thị Liên	Ủy viên	15/07/2013	
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Lê Ngọc Hoan	Tổng Giám đốc	11/12/2009	
Ông Lê Quang Diệu	Phó Tổng Giám đốc	06/07/2006	
Ông Võ Đình Hùng	Phó Tổng Giám đốc	29/12/2010	
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	12/12/2012	
Ông Phan Kiệt	Giám đốc điều hành	01/01/2012	
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Kế toán trưởng	29/12/2010	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

11/3/2013 11:41

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Lê Ngọc Hoan

Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 5 năm 2014

24
Đ
K
I
N
7
10/

Số : 052/2014/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

**Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") và công ty con (Công ty và công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 30 tháng 5 năm 2014, từ trang 7 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

47
G
N
T
R
T

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHA TRANG**



Nguyễn Thịnh - Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2013-099-1

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 5 năm 2014



Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0982-2013-099-1

11/01/2014 13:11

Mẫu B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		329.759.027.002	376.453.529.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	3.525.909.971	3.281.409.203
1. Tiền	111		3.325.909.971	3.281.409.203
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.787.920.000	34.245.293.003
1. Đầu tư ngắn hạn	121	IV. 2	32.986.237.000	38.257.437.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	IV. 3	(5.198.317.000)	(4.012.143.997)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.830.147.941	165.559.398.179
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 4	88.930.949.033	163.587.065.417
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 5	2.658.703.626	373.888.689
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 6	3.427.788.619	2.479.378.835
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 7	(2.187.293.337)	(880.934.762)
IV. Hàng tồn kho	140		204.448.978.306	168.314.344.678
1. Hàng tồn kho	141	IV. 8	204.448.978.306	168.314.344.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.166.070.784	5.053.084.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 9	775.408.219	1.113.466.699
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		63.339.985	47.605.651
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV. 10	-	1.251.614.885
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 11	327.322.580	2.640.397.423

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương,

Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Ma số	Thuyết minh	Mẫu B01-DN/HN	
			31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		488.593.497.554	459.606.205.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		480.789.684.675	456.901.066.366
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 12	472.169.692.817	450.355.052.628
<i>Nguyên giá</i>	222		916.567.423.827	853.494.097.265
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(444.397.731.010)	(403.139.044.637)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 13	8.619.991.858	6.546.013.738
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.166.915.000	1.166.915.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 14	1.166.915.000	1.166.915.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.636.897.879	1.538.224.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 15	6.602.410.389	1.538.224.075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	IV. 16	34.487.490	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		818.352.524.556	836.059.735.162

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương,

Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		582.802.253.081	640.876.607.919
I. Nợ ngắn hạn	310		389.942.002.472	455.292.182.129
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 17	272.372.882.213	332.921.198.157
2. Phải trả người bán	312	IV. 18	74.179.602.896	90.540.097.226
3. Người mua trả tiền trước	313		21.551.120	81.420.777
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 19	1.999.290.823	365.976.212
5. Phải trả người lao động	315		34.601.855.281	22.464.228.322
6. Chi phí phải trả	316	IV. 20	935.400.994	1.239.027.441
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 21	4.405.977.508	5.567.894.620
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 22	1.425.441.637	2.112.339.374
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		192.860.250.609	185.584.425.790
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 23	192.860.250.609	185.584.425.790
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.259.361.207	193.612.427.916
I. Vốn chủ sở hữu	410		234.259.361.207	193.612.427.916
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 24	185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	IV. 24	(11.015.000.000)	(11.015.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 24	11.974.036.900	11.974.036.900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 24	41.626.759	41.626.759
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 24	48.258.697.548	7.611.764.257
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	IV. 25	1.290.910.268	1.570.699.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		818.352.524.556	836.059.735.162

Mẫu B01-DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		260.102.847	260.102.847
5. Ngoại tệ các loại:			
5.1 Dollar Mỹ (USD)		101.959,24	56.968,32
5.2 EURO (EUR)		2,86	5,72
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 5 năm 2014

Nguyễn Hồng Nhân

Nguyễn Hồng Nhân
Người lập

Hồ Đặng Như Duyên

Hồ Đặng Như Duyên
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Hoan
Tổng Giám đốc

Mẫu B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	1.304.619.640.846	1.105.745.026.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	8.445.455	213.062.516
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	1.304.611.195.391	1.105.531.963.679
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	1.166.951.304.846	1.016.735.307.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		137.659.890.545	88.796.655.757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	5.342.505.661	9.377.383.643
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	52.135.448.293	34.006.445.830
Trong đó: chi phí lãi vay	23		46.756.457.477	35.478.411.948
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	8.836.040.108	5.260.390.493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	37.275.841.378	29.988.313.098
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.755.066.427	28.918.889.979
11. Thu nhập khác	31	V. 7	574.809.292	692.329.383
12. Chi phí khác	32	V. 8	403.715.256	154.266.804
13. Lợi nhuận khác	40		171.094.036	538.062.579
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.926.160.463	29.456.952.558
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 9	4.451.423.707	4.781.145.972
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(34.487.490)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.509.224.246	24.675.806.586
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	V. 10	(279.789.059)	(328.799.532)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		40.789.013.305	25.004.606.118
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 11	2.331	1.429

AL * M.S.C

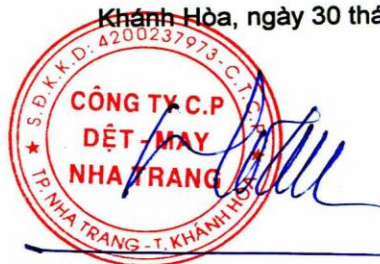
Khánh Hòa, ngày 30 tháng 5 năm 2014

Nguyễn Hồng Nhân

Nguyễn Hồng Nhân
Người lập

Hồ Đặng Như Duyên

Hồ Đặng Như Duyên
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Hoan
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.926.160.463	29.456.952.558
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	02	IV.12	44.211.291.075	25.875.070.878
- Các khoản dự phòng	03		2.492.531.578	(3.717.036.001)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(42.077.059)	(69.019.912)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.341.811.792)	(7.786.497.696)
- Chi phí lãi vay	06	V.4	46.756.457.477	35.478.411.948
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		136.002.551.742	79.237.881.775
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		73.319.566.825	(132.824.131.838)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.134.633.628)	7.400.806.998
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		217.911.250	55.415.187.181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.022.938.262	(2.036.636.165)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(46.941.922.307)	(34.916.392.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	IV.19	(53.310.475)	(141.435.917)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14.986.787.047	13.512.260.645
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(16.164.572.489)	(9.030.397.892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127.255.316.227	(23.382.857.981)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(78.762.888.513)	(95.595.241.531)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		448.300.000	546.224.673
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.000.000.000)	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.000.000.000	43.004.902.663
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(499.720.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.100.000.000	8.753.083.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.860.231.920	8.386.808.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.354.356.593)	(44.403.942.890)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2013	2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông thiểu số tại công ty con	31b		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV.17; 23	1.179.592.035.391	987.698.329.102
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV.17; 23	(1.232.822.449.457)	(866.506.171.552)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.426.044.800)	(53.616.470.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.656.458.866)	67.575.687.150
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		244.500.768	(211.113.721)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV.1	3.281.409.203	3.493.266.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(743.412)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV.1	3.525.909.971	3.281.409.203

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 5 năm 2014

Nguyễn Hồng Nhân

Nguyễn Hồng Nhân
Người lập

Hồ Đặng Như Duyên

Hồ Đặng Như Duyên
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Hoan
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**1. Giấy phép hoạt động**

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty" / "Công ty mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi sau đó như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng và không thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 12 năm 2009 bao gồm: Sản xuất các loại bông, xơ, sợi, vải, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may, hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất giày dép; Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may, hàng may mặc, giày dép; Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán kỹ gửi hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng; xây dựng công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xử lý chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch; Nhà hàng; Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 02 năm 2009.

Trụ sở chính của công ty mẹ đặt tại số 48 Tăng Nhơn Phú, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công ty con

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú.

Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") được thành lập bởi các cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức và Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt may Việt Nam. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201220884 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 4 năm 2013.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34 tỷ đồng, trong đó Công ty đăng ký góp 20 tỷ đồng (tương đương 58,82% vốn điều lệ) và hai cổ đông sáng lập còn lại đăng ký góp 14 tỷ đồng (tương đương 41,18% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh chính của KPI là kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày và kinh doanh bất động sản.

Trụ sở của KPI đặt tại số 12 Nguyễn Gia Thiều, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

3. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Xuân Trinh	Chủ tịch	25/04/2013	
Ông Lê Ngọc Hoan	Ủy viên	25/04/2013	
Bà Bùi Thị Thu	Ủy viên	26/04/2011	25/04/2013
Bà Phan Kim Hằng	Ủy viên	26/04/2011	25/04/2013
Ông Lê Quang Diệu	Ủy viên	30/05/2006	25/04/2013
Ông Đặng Vũ Hùng	Ủy viên	30/05/2006	15/07/2013
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	25/04/2013	
Ông Trần Ngọc Nga	Ủy viên	25/04/2013	
Bà Nguyễn Thị Liên	Ủy viên	15/07/2013	

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con (Công ty và công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 5).

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Áp dụng hướng dẫn mới về kế toán**

- Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thay thế cho Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.
- Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/07/2013. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

2. Các đánh giá, ước tính và giả định của Ban Tổng Giám đốc

Đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các đánh giá, ước tính và các giả định và các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến các số liệu về doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả cũng như các thuyết minh về nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó có đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư trong các giao dịch mua cổ phần của các công ty này. Việc đưa ra các đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các khoản mục này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như thông tin sẵn có trên thị trường về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tương tự, hay các thông tin sẵn có về các khoản mục này cho mục đích xác định giá trị hợp lý thông qua việc áp dụng các mô hình định giá. Tuy nhiên, tính không chắc chắn của các ước tính và các giả định này có thể dẫn đến việc phát sinh các điều chỉnh (có thể trọng yếu) ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong tương lai.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 20 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn chi phí đi vay được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

12. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải trả ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - thặng dư vốn - các quỹ - phân phối lợi nhuận sau thuế

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Tập đoàn phát hành được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Thu nhập từ liên cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu và trình bày******Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và các khoản đầu tư tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013	01/01/2013
Tiền mặt tại quỹ	141.571.672	26.876.142
Tiền gửi ngân hàng	3.184.338.299	3.224.532.611
Tiền đang chuyển	-	30.000.450
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	200.000.000	-
Cộng	3.525.909.971	3.281.409.203

2. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu EIB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (mệnh giá 10.000 đồng) (*)	651.680	13.469.317.000	861.680	17.540.517.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (mệnh giá 10.000 đồng)	469.736	5.516.920.000	469.736	5.516.920.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Nhà và Đô thị Nha Trang (mệnh giá 10.000 đồng)	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Cho Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương vay với thời hạn 12 tháng không tính lãi	-	-	-	1.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Tín	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Cộng		32.986.237.000		38.257.437.000

(*) Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng 200.000 cổ phiếu EIB tương ứng với giá trị giảm của khoản đầu tư là 4.071.200.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANGKm 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương,
Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Năm 2013	Năm 2012
Tại 01/01	4.012.143.997	-
Phân loại lại khoản dự phòng	-	1.724.557.000
Trích dự phòng trong năm	1.186.173.003	2.287.586.997
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Tại 31/12	5.198.317.000	4.012.143.997

(*) Dự phòng giảm giá cổ phiếu EIB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam.

4. Phải thu của khách hàng

	31/12/2013	01/01/2013
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	52.517.934.048	128.749.738.329
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	1.730.792.668	955.792.744
Công ty Cổ phần Vải thời trang Phong Phước	-	840.452.131
Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà	864.902.256	864.902.256
Công ty TNHH Một thành viên Sợi chỉ May Phong Phú	1.569.813.334	-
Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	5.127.177.171	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Song Hoàng	4.116.304.217	-
Sanmar Corporation	14.330.305.217	27.731.965.001
Orchid Apparel, LLC.	2.938.991.895	2.598.634.104
Sharda Europe SP. ZO.O.	1.393.759.307	-
Phải thu các khách hàng khác tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.340.968.920	1.845.580.852
Cộng	88.930.949.033	163.587.065.417

5. Trả trước cho người bán

	31/12/2013	01/01/2013
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	1.365.291.605	346.523.689
Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	1.293.412.021	27.365.000
Cộng	2.658.703.626	373.888.689

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn Dệt May Việt Nam (50% số tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định tại Thông tư số 170/2009/TT-BTC ngày 24/08/2009 của Bộ Tài chính)	-	1.569.724.346
Phải thu về cổ tức được chia	-	689.344.000
Phải thu bảo hiểm xã hội	3.113.561.014	-
Các khoản khác	314.227.605	220.310.489
Cộng	3.427.788.619	2.479.378.835

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương,

Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2013	01/01/2013
Dự phòng nợ phải thu của Công ty Cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	787.538.760	787.538.760
Dự phòng nợ phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà	864.902.256	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khác quá hạn trên 3 năm	534.852.321	93.396.002
Cộng	2.187.293.337	880.934.762

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi trên đường	736.681.606	110.378.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	66.670.638.643	59.384.589.039
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.661.284	9.946.745
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.631.110.704	49.376.565.389
Thành phẩm tồn kho	80.102.837.946	57.684.638.884
Hàng hóa tồn kho	1.303.048.123	1.748.226.621
Cộng	204.448.978.306	168.314.344.678

Một số hàng tồn kho của Tập đoàn đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh IV.17).

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	141.563.784	417.942.416
Chi phí sửa chữa	632.228.880	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.615.555	695.524.283
Cộng	775.408.219	1.113.466.699

10. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	587.358.885
Tiền thuê đất nộp thừa	-	664.256.000
Cộng	-	1.251.614.885

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Tam ứng của cán bộ công nhân viên	327.322.580	657.033.830
Ký quỹ thanh toán tại các ngân hàng	-	1.983.363.593
Cộng	327.322.580	2.640.397.423

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2013	141.715.364.104	695.817.864.385	12.662.409.414	3.189.499.362	108.960.000	853.494.097.265
Đầu tư hoàn thành	2.654.203.069	67.518.771.462	1.765.205.455	220.276.814	-	72.158.466.800
Thanh lý	-	(1.511.064.430)	(483.866.666)	-	-	(1.994.931.096)
Phân loại lại	(44.836.364)	(6.436.854.871)	-	(608.507.907)	-	(7.080.199.142)
Tại 31/12/2013	144.324.730.809	755.388.716.546	13.943.748.203	2.801.268.269	108.960.000	916.567.423.827
Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	187.491.764.579	4.043.585.743	536.274.892	-	192.071.625.214
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2013	40.117.313.320	354.519.868.307	7.138.692.727	1.346.826.283	16.344.000	403.139.044.637
Trích khấu hao	5.120.591.919	37.919.491.334	827.341.388	332.970.434	10.896.000	44.211.291.075
Thanh lý	-	(1.208.378.868)	(483.866.666)	-	-	(1.692.245.534)
Phân loại lại	(15.768.094)	(1.089.671.590)	-	(154.919.484)	-	(1.260.359.168)
Tại 31/12/2013	45.222.137.145	390.141.309.183	7.482.167.449	1.524.877.233	27.240.000	444.397.731.010
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2013	101.598.050.784	341.297.996.078	5.523.716.687	1.842.673.079	92.616.000	450.355.052.628
Tại 31/12/2013	99.102.593.664	365.247.407.363	6.461.580.754	1.276.391.036	81.720.000	472.169.692.817

Một số tài sản cố định của Tập đoàn đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh IV.17 và thuyết minh IV.23).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
Dự án đầu tư nhà máy may 04	-	6.119.931.607
Dự án đầu tư thay thế thiết bị nhà máy nhuộm	5.533.760.188	-
Chi phí xây dựng cơ bản các dự án khác	753.914.795	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.332.316.875	426.082.131
Cộng	8.619.991.858	6.546.013.738

14. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên (mệnh giá 100.000 VND)	2.688	266.915.000	2.688	266.915.000
Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Xúc tiến thương mại và Đầu tư Phong Phú (chiếm 1% vốn điều lệ)	90.000	900.000.000	90.000	900.000.000
Cộng		1.166.915.000		1.166.915.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	5.839.200.017	1.405.661.707
Chi phí trả trước dài hạn khác	763.210.372	132.562.368
Cộng	6.602.410.389	1.538.224.075

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	34.487.490	-
Cộng	34.487.490	-

17. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại 01/01/2013	Số tiền vay trong năm/ Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Đánh giá lại	Tại 31/12/2013
Vay ngắn hạn	302.952.122.247	1.133.208.612.091	1.196.057.932.977	71.579.438	240.034.074.213
Vay ngắn hạn VND	265.177.060.247	946.450.260.000	1.048.259.777.079	-	163.367.543.168
VCB Nha Trang (a)	166.631.219.407	552.746.650.492	607.239.060.965	-	112.138.808.934
ABB Khánh Hòa (b)	10.437.100.629	12.396.740.840	20.004.855.177	-	2.828.986.292
MB Khánh Hòa (c)	16.925.286.431	176.486.217.405	171.795.771.230	-	21.615.732.606
Tài chính Dệt May (d)	19.431.278.260	78.817.805.822	83.370.406.375	-	14.878.677.707
HSBC Việt Nam (e)	10.467.942.046	76.001.434.977	79.513.158.874	-	6.956.218.149
BIDV Khánh Hòa (f)	41.284.233.474	50.001.410.464	86.336.524.456	-	4.949.119.480
Vay ngắn hạn USD	37.775.062.000	186.758.352.091	147.798.155.898	71.579.438	76.666.531.045
VCB Nha Trang (a)	37.775.062.000	174.324.772.808	141.990.484.715	61.858.934	70.047.490.959
BIDV Khánh Hòa (f)	-	8.612.484.503	3.612.484.503	8.294.359	4.991.705.641
MSB Khánh Hòa (g)	-	3.821.094.980	2.195.186.680	1.426.145	1.627.334.445
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh IV.23)	29.969.075.910	34.442.755.000	32.073.022.910	-	32.338.808.000
VCB Nha Trang	18.770.820.675	23.850.120.000	18.770.820.675	-	23.850.120.000
ABB Khánh Hòa	2.137.000.000	6.525.000.000	3.737.000.000	-	4.925.000.000
VDB Khánh Hòa	6.917.759.235	-	6.917.759.235	-	-
Tài chính Dệt May	1.207.496.000	2.507.635.000	1.399.443.000	-	2.315.688.000
BIDV Khánh Hòa	936.000.000	1.560.000.000	1.248.000.000	-	1.248.000.000
Cộng	332.921.198.157	1.167.651.367.091	1.228.130.955.887	71.579.438	272.372.882.213

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn như sau:

(a) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (VCB Nha Trang) bằng Đồng Việt Nam và Đô - la Mỹ để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của VCB Nha Trang tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính đối với vay bằng Đồng Việt Nam là 6,5%/năm và đối với vay bằng Đô - la Mỹ là 3,0%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại Km1447 Quốc lộ 1, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và các tài sản cố định khác thuộc sở hữu của Tập đoàn.

(b) Khoản vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa (ABB Khánh Hòa) bằng tiền Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của ABB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh hàng tháng. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính là 10,75%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển kèm theo Cam kết đền bù bảo hiểm ba bên, bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và các rủi ro phụ.

- (c) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (MB Khánh Hòa) bằng tiền Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất áp dụng theo quy định của MB Khánh Hòa có căn cứ vào kết quả xếp hạng tín dụng của khách hàng theo từng thời kỳ và được điều chỉnh bằng lãi suất điều chỉnh kỳ hạn nợ. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính là 7,5%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng: Hàng tồn kho của Tập đoàn bao gồm thành phẩm và các vật tư, phụ liệu; Tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn là 2 máy đánh ống tự động Murata và 6 xe ô tô; Các cổ phiếu được Tập đoàn đầu tư ở Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú và Công ty Cổ phần Phát triển Nhà và Đô thị Nha Trang.

- (d) Khoản vay của Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Tài chính Dệt May) bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay do hai bên thỏa thuận được thể hiện trên Khế ước nhận nợ, lãi suất được xác định cho từng lần vay vốn và được điều chỉnh bằng lãi suất điều chỉnh kỳ hạn nợ. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính dao động từ 8,21%/năm đến 8,51%/năm.

Khoản vay theo hạn mức không đảm bảo bằng tài sản.

- (e) Khoản vay của Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (HSBC Việt Nam) với bằng Đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua nguyên liệu và tài trợ cho hoạt động xuất khẩu theo phương thức chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C. Thời hạn vay 04 tháng, lãi suất chiết khấu theo biểu lãi suất hiện hành của HSBC Việt Nam tại thời điểm chiết khấu. Lãi suất vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính là 6,5%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho bình quân của Tập đoàn.

- (f) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (BIDV Khánh Hòa) bằng Đồng Việt Nam và Đô - la Mỹ để bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may, thời hạn vay không vượt quá 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính¹ đối với vay bằng Đồng Việt Nam là 7,5%/năm và đối với vay bằng Đô - la Mỹ là 3,7%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao là thế chấp hàng hóa tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh được lưu tại kho của bên thế chấp tại Km1447, Quốc lộ 1, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh của Tập đoàn tại BIDV Khánh Hòa.

- (g) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (MSB Khánh Hòa) bằng Đô - la Mỹ để bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may, thời hạn vay không quá 4 tháng, lãi suất áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính đối với vay bằng Đô - la Mỹ là 3,8%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao là hàng hóa tồn kho (bông, xơ các loại) được đóng thành bao để tại kho nguyên liệu của Tập đoàn.

18. Phải trả cho người bán

	31/12/2013	01/01/2013
Phải cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định và xây dựng cơ bản	1.277.255.474	5.064.565.018
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	72.902.347.422	85.475.532.208
- Tổng Công ty Phong Phú	26.339.728.627	62.429.320.234
- Công ty Cổ phần Phước Lộc	2.535.526.400	2.316.362.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long	21.458.051.227	4.232.231.175
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Phong Phú	4.159.921.869	-
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	3.801.398.371	5.928.787.196
- Các khách hàng khác	14.607.720.928	10.568.831.203
Cộng	74.179.602.896	90.540.097.226

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
Thuế GTGT hàng bán nội địa	324.744.253	310.431.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.531.893.538	-
Thuế thu nhập cá nhân	142.653.032	55.544.466
Cộng	1.999.290.823	365.976.212

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tập đoàn trong năm như sau :

	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
Thuế GTGT hàng bán nội địa	310.431.746	18.441.524.740	18.427.212.233	324.744.253
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.605.728.668	2.605.728.668	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	316.516.354	316.516.354	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(587.358.885)	2.172.562.898	53.310.475	1.531.893.538
Thuế thu nhập cá nhân	55.544.466	392.116.416	305.007.850	142.653.032
Thuế tài nguyên	-	21.900.000	21.900.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	(664.256.000)	1.393.803.565	729.547.565	-
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Cộng	(885.638.673)	25.355.152.641	22.470.223.145	1.999.290.823

(*) Thuế nộp thừa được trình bày trên chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuyết minh)

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.18 và thuyết minh V.9.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp của Tập đoàn theo quyết toán thuế của công ty mẹ và công ty con chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

20. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	791.702.611	977.167.441
Trích trước chi phí khen thưởng sáng kiến, cải tiến sản xuất	-	146.100.000
Trích trước các khoản chi phí khác	143.698.383	115.760.000
Cộng	935.400.994	1.239.027.441

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ xử lý	40.519.974	-
Kinh phí công đoàn	596.775.708	61.563.654
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	773.735.091	1.253.438.184
Tiền ăn ca của nhân viên	2.397.353.405	1.478.800.745
Cổ tức chưa chi	-	2.426.044.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	597.593.330	348.047.237
Cộng	4.405.977.508	5.567.894.620

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2013	Năm 2012
Tại 01/01	2.112.339.374	1.473.980.935
Trích từ lợi nhuận sau thuế	2.220.251.298	1.518.287.293
Tặng khác	2.840.000	53.633.260
Chi khen thưởng, phúc lợi	(2.909.989.035)	(933.562.114)
Tại 31/12	1.425.441.637	2.112.339.374

23. Các khoản vay và nợ dài hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	VCB Nha Trang (a)	ABB Khánh Hòa (b)	Tài chính Dệt May (c)	BIDV Khánh Hòa (d)	Cộng
Tại 01/01/2013	177.127.476.047	3.636.750.000	3.320.625.905	1.499.573.838	185.584.425.790
Vay trong năm	23.747.693.341	16.000.000.000	5.370.660.450	1.265.069.509	46.383.423.300
Trả nợ trong năm	(3.881.646.570)	(618.000.000)	(191.847.000)	-	(4.691.493.570)
Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ	26.650.089	-	-	-	26.650.089
Chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(23.850.120.000)	(6.525.000.000)	(2.507.635.000)	(1.560.000.000)	(34.442.755.000)
Tại 31/12/2013	173.170.052.907	12.493.750.000	5.991.804.355	1.204.643.347	192.860.250.609

Thông tin chính về các khoản vay dài hạn như sau:

(a) Các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (VCB Nha Trang) bao gồm:

- Khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam và Đô - la Mỹ với tổng số tiền vay quy đổi ra Đồng Việt Nam tối đa là 200 tỷ đồng để đầu tư Nhà máy sợi 4 vạn cọc. Thời hạn vay là 108 tháng, thời gian được ân hạn là 12 tháng. Lãi suất vay thả nổi và được xác định như sau:
 - + Đối với các khoản vay bằng Việt Nam Đồng: bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 3,6%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính là 11,1%/năm.
 - + Đối với các khoản vay bằng Đô - la Mỹ: bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 2,8%/năm và được điều chỉnh ba tháng một lần. Lãi suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính là 7,0%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng Toàn bộ máy móc thiết bị cùng với toàn bộ tài sản trên đất (nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà kho, công trình phụ trợ,...) thuộc dự án Nhà máy sợi 4 vạn cọc tại Km 1447, Quốc lộ 1, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và Thư bảo lãnh trả nợ thay của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú số 542/BL-PP-TCKT ngày 04/10/2011 với số tiền bảo lãnh là 200 tỷ đồng.

Mẫu B09-DN/HN

- Khoản vay bằng tiền Đô - la Mỹ với tổng số tiền vay tối đa là 3,956 tỷ đồng để thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất vay thả nổi và được xác định thông báo công bố lãi suất của Vietcombank Nha Trang tại thời điểm nhận nợ đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính là 6,5%/năm.

Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư 04 máy ghép Autoleveller của Tập đoàn và toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Nhà máy sợi 4 vạn cọc tại Km1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam với tổng số tiền vay tối đa là 18 tỷ đồng để thanh toán tiền mua thiết bị cho dự án đầu tư bổ sung thiết bị kéo sợi cho nhà máy sợi 4 vạn cọc. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay thả nổi và được xác định thông báo công bố lãi suất của Vietcombank Nha Trang tại thời điểm nhận nợ đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính là 11,1%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản thuộc dự án đầu tư bổ sung thiết bị cho nhà máy sợi 4 vạn cọc của Tập đoàn và toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Nhà máy sợi 4 vạn cọc tại Km1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- (b) Các khoản vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa (ABB Khánh Hòa) bao gồm:

- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam để đầu tư mua máy móc thiết bị nhập khẩu là 3 máy đánh ống tự động, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất vay áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính là 12,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam để tài trợ chi phí mua máy móc thiết bị kéo sợi, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất vay áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính là 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác thuộc sở hữu của Tập đoàn.

- (c) Các khoản vay của Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Tài chính Dệt may) bao gồm:

- Khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị cho dự án - đầu tư 05 máy dệt kim tròn và 15 máy dệt kim phẳng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính là 12,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam để đầu tư chuyển đổi cơ cấu mặt hàng nhà máy sợi 3, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính là 12,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- (d) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (BIDV Khánh Hòa) bằng Đồng Việt Nam để đầu tư cho dự án xây dựng nhà máy may 4 cụ thể là cải tạo nhà xưởng, đầu tư đồng bộ 4 chuyên may mới. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính là 12%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác thuộc sở hữu của Tập đoàn.

24. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND
Tại 01/01/2012	185.000.000	(11.015.000)	11.974.037	41.627	39.268.735	225.269.399
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	-	25.004.606	25.004.606
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.518.287)	(1.518.287)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(56.000.000)	(56.000.000)
Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(394.000)	(394.000)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-	1.250.710	1.250.710
Tại 31/12/2012	185.000.000	(11.015.000)	11.974.037	41.627	7.611.764	193.612.428
Tại 01/01/2013	185.000.000	(11.015.000)	11.974.037	41.627	7.611.764	193.612.428
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	-	40.789.013	40.789.013
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.220.251)	(2.220.251)
Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(254.000)	(254.000)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-	2.332.171	2.332.171
Tại 31/12/2013	185.000.000	(11.015.000)	11.974.037	41.627	48.258.698	234.259.361

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông				
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	136.143.750.000	73,59	136.143.750.000	73,59
Các cổ đông khác	48.856.250.000	26,41	48.856.250.000	26,41
Cộng	185.000.000.000	100,00	185.000.000.000	100,00

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Thực hiện Nghị quyết số 143/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Hội đồng quản trị về việc mua lại 1.000.000 cổ phiếu của Tập đoàn để làm cổ phiếu quỹ, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua số cổ phiếu này theo phương thức giao dịch thỏa thuận trong năm 2011.

Cổ phiếu đang lưu hành được nắm giữ bởi các cổ đông như sau:

Cổ đông	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	13.614.375	77,80	13.614.375	77,80
Các cổ đông khác	3.885.625	22,20	3.885.625	22,20
Cộng	17.500.000	100,00	17.500.000	100,00

Cổ tức

- Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 16%/cổ phần, tương đương số tiền 28.000.000.000 đồng. Số cổ tức này đã được thanh toán toàn bộ cho các cổ đông trong năm 2012.
- Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 16%/cổ phần, tương đương số tiền 28.000.000.000 đồng. Số cổ tức này đã được thanh toán toàn bộ cho các cổ đông trong đó thanh toán tạm ứng cổ tức trong năm 2012 là 25.573.955.200 đồng, phần còn lại được thanh toán trong năm 2013.

25. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Phần sở hữu của cổ đông thiểu số tại công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú.

	Năm 2013	Năm 2012
Tại 01/01	1.570.699.327	1.899.498.859
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(279.789.059)	(328.799.532)
Tại 31/12	1.290.910.268	1.570.699.327

Chi tiết phần sở hữu của cổ đông thiểu số tại công ty con như sau:

	Phần lũy kế		Giá trị ghi số
	Vốn đầu tư	lợi nhuận	
Tại 01/01/2013	2.000.000.000	(429.300.673)	1.570.699.327
Cổ đông thiểu số góp vốn đầu tư	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	(279.789.059)	(279.789.059)
Tại 31/12/2013	2.000.000.000	(709.089.732)	1.290.910.268

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
Tổng doanh thu	1.304.619.640.846	1.105.745.026.195
Các khoản giảm trừ doanh thu:	8.445.455	213.062.516
- Hàng bán bị trả lại	-	84.898.880
- Giảm giá hàng bán	8.445.455	128.163.636
Doanh thu thuần	1.304.611.195.391	1.105.531.963.679
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.221.774.876.797	916.711.475.045
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư thu hồi và dịch vụ	82.836.318.594	188.820.488.634

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn của thành phẩm	1.117.537.606.117	857.716.495.928
Giá vốn của hàng hóa, vật tư thu hồi và dịch vụ	49.413.698.729	159.018.811.994
Cộng	1.166.951.304.846	1.016.735.307.922

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.146.743.365	3.872.465.621
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.025.804.000	4.890.417.684
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.111.382.599	614.500.338
Doanh thu tài chính khác	58.575.697	-
Cộng	5.342.505.661	9.377.383.643

4. Chi phí tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí lãi vay	46.756.457.477	35.478.411.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.207.298.376	842.073.252
Lỗ do chuyển nhượng chứng khoán	971.200.000	1.495.083.000
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	1.186.173.003	(3.810.432.003)
Chi phí tài chính khác	14.319.437	1.309.633
Cộng	52.135.448.293	34.006.445.830

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí cho nhân viên	1.435.104.980	757.608.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	7.400.935.128	4.502.781.744
Cộng	8.836.040.108	5.260.390.493

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí cho nhân viên	18.694.741.639	14.097.450.296
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	142.068.049	72.928.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.313.302.651	1.875.692.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	17.125.729.039	13.942.241.832
Cộng	37.275.841.378	29.988.313.098

7. Thu nhập khác

	Năm 2013	Năm 2012
Thu thanh lý tài sản cố định	448.300.000	546.224.673
Các khoản thu nhập khác	125.534.293	146.104.710
Cộng	574.809.292	692.329.383

8. Chi phí khác

	Năm 2013	Năm 2012
Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý	302.685.562	27.527.282
Thuế truy thu, phạt chậm nộp, phạt hành chính	96.437.795	126.717.738
Các khoản chi phí khác	4.591.899	21.784
Cộng	403.715.256	154.266.804

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đầu tư dự án thuộc ngành nghề, lĩnh vực được ưu đãi và sử dụng nhiều lao động. Theo đó, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% cho hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ năm 2007 đến năm 2016, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2013). Các khoản thu nhập từ hoạt động khác Công ty mẹ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Ngoài ra, Công ty mẹ còn được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm 2012 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động hoạt động trong lĩnh vực dệt may theo Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ. Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% cho toàn bộ thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	44.926.160.463	29.456.952.558
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.626.956.788	1.547.867.525
Các khoản chi phí không được trừ	877.312.691	736.346.635
Lỗi do chênh lệch đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	70.214.618	13.076.178
Lỗi lại công ty con	679.429.479	798.444.712
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.038.880.178)	(4.960.632.302)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(2.025.804.000)	(4.890.417.684)
Lãi do chênh lệch đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	(13.076.178)	(70.214.618)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	44.514.237.073	26.044.187.781
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông (25%)	11.128.559.268	6.511.046.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất phổ thông (25%)	(2.225.711.854)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.451.423.707)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm theo Nghị định số 60/2012/NĐ-CP của Chính phủ	-	(1.729.900.973)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.451.423.707	4.781.145.972

10. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông thiểu số của Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú	(279.789.059)	(328.799.532)
Cộng	(279.789.059)	(328.799.532)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	40.789.013.305	25.004.606.118
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.789.013.305	25.004.606.118
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.331	1.429

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.500.000	17.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.500.000	17.500.000

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	801.253.296.253	658.651.337.174
Chi phí nhân công	171.703.444.898	122.537.440.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.211.291.075	25.875.070.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.458.730.196	66.713.676.409
Chi phí khác bằng tiền	92.804.928.113	63.656.474.541
Cộng	1.211.431.690.535	937.433.999.631

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	Công ty mẹ
Các công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	Cùng công ty mẹ
Các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	Cùng chịu chi phối đáng kể của công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2013	Năm 2012
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (công ty mẹ)		
Mua nguyên vật liệu, tài sản cố định	238.687.677.128	190.824.993.881
Trả tiền mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	274.777.268.735	167.005.208.009
Bán hàng hóa và thành phẩm	848.081.473.568	742.153.348.028
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	924.313.277.849	660.978.215.732
Thanh toán bù trừ công nợ mua hàng và bán hàng	-	38.609.534.362
Lãi cho vay vốn	-	3.239.166.788
Cổ tức phải trả công ty mẹ	-	43.566.000.000
Cổ tức nhận được do đầu tư vào cổ phiếu công ty mẹ	180.000.000	1.739.224.000
Công ty Cổ Phần Dệt gia dụng Phong Phú (cùng Công ty mẹ)		
Mua hàng hóa	27.364.765.434	28.971.992.852
Trả tiền mua hàng hóa	14.623.799.894	45.453.624.722
Bán hàng hóa và thành phẩm	28.439.305.012	15.985.034.450
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	10.571.162.301	15.985.034.450
Thanh toán bù trừ công nợ mua hàng và bán hàng	12.740.965.540	-
Trả cổ tức	384.000.000	320.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương,

Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2013	Năm 2012
Công ty TNHH Một thành viên Sợi chỉ may Phong Phú (cùng Công ty mẹ)		
Mua hàng hóa	2.526.563.645	-
Bán hàng hóa và thành phẩm	9.998.204.641	7.549.890.150
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	5.901.827.662	7.549.890.150
Thanh toán bù trừ công nợ mua hàng và bán hàng	2.526.563.645	-
Thanh lý tài sản cố định	264.000.000	-
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	264.000.000	-
Công ty Cổ phần Dệt vải Phong Phú (cùng Công ty mẹ)		
Mua hàng hóa	5.500.074.664	14.521.221.900
Trả tiền mua hàng hóa	5.500.074.664	14.521.221.900
Bán hàng hóa và thành phẩm	21.645.755.903	18.440.043.798
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	21.645.755.903	8.995.879.453
Bù trừ công nợ mua hàng và công nợ bán hàng	-	9.444.164.345
Trả cổ tức	384.172.800	320.000.000
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam (cùng Công ty mẹ)		
Mua hàng hóa, tài sản cố định	53.771.728.304	79.736.775.651
Thanh toán tiền mua hàng hóa, tài sản cố định	53.771.728.304	79.736.775.651
Bán hàng hóa và thành phẩm	5.558.951.543	-
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	5.558.951.543	-
Cho vay vốn	20.000.000.000	-
Thu lại tiền cho vay vốn	20.000.000.000	-
Phải thu tiền lãi cho vay vốn	559.861.111	-
Thu tiền lãi cho vay vốn	559.861.111	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Bán hàng hóa và thành phẩm	16.314.409.155	8.125.770.991
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	15.539.409.231	7.465.011.644
Trả cổ tức	-	397.542.400
Công ty CP Vải thời Trang Phong Phước (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Mua hàng	-	9.444.164.345
Bù trừ công nợ mua hàng và công nợ bán hàng	-	9.444.164.345
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	840.452.131	-
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Nhận cổ tức	-	198.000.000
Công ty Cổ Phần Phước Lộc (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Mua hàng hóa	13.094.078.250	9.024.778.400
Thanh toán tiền mua hàng hóa	12.874.914.250	7.623.075.900
Cổ tức phải trả	480.000.000	960.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANGKm 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương,
Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2013	Năm 2012
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phước Long (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Mua hàng hóa	331.600.887.317	331.469.653.823
Thanh toán tiền mua hàng hóa	314.375.067.265	327.237.422.648
Bán hàng hóa và thành phẩm	345.460.744	32.277.462.019
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	345.460.744	32.277.462.019
Công ty Cổ phần Hưng Phú (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Mua hàng hóa	29.777.715.511	35.652.856.344
Thanh toán tiền mua hàng hóa	29.777.715.511	35.652.856.344
Công ty Cổ phần Chi may Phong Việt (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Bán hàng hóa và thành phẩm	815.351.583	-
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	815.351.583	-
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam (công ty con của Vinatex)		
Vay vốn	84.188.466.272	58.025.587.683
Trả nợ vay	84.961.696.375	63.235.706.877
Lãi vay phải trả	3.698.659.657	4.886.079.071
Trả lãi vay	3.473.846.117	4.591.048.474
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thù lao	914.000.000	724.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng	1.497.752.752	965.434.908
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:		
Bên liên quan / Công nợ	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh số IV.4)		
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (công ty mẹ)	52.517.934.048	128.749.738.329
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú (công ty liên kết của công ty mẹ)	1.730.792.668	955.792.744
Công ty Cổ phần Vải thời Trang Phong Phước (công ty liên kết của công ty mẹ)	-	840.452.131
Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà (công ty liên kết của công ty mẹ)	864.902.256	864.902.256
Công ty TNHH Một thành viên Sợi chỉ May Phong Phú (cùng công ty mẹ)	1.569.813.334	-
Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú (cùng công ty mẹ)	5.127.177.171	-
Cộng	61.810.619.477	131.410.885.460

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2013	01/01/2013
Phải trả về mua bán hàng hóa (thuyết minh số IV.18)		
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (công ty mẹ)	26.339.728.627	62.429.320.234
Công ty Cổ phần Phước Lộc (công ty liên kết của công ty mẹ)	2.535.526.400	2.316.362.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long (công ty liên kết của công ty mẹ)	21.458.051.227	4.232.231.175
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Phong Phú (công ty liên kết của công ty mẹ)	4.159.921.869	-
Cộng	54.493.228.123	68.977.913.809

Phải trả về vay vốn và lãi vay

Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam (công ty con của Vinatex)

Nợ gốc vay	23.186.170.062	23.959.400.165
Nợ lãi vay	224.813.540	295.030.597
Cộng	23.410.983.602	24.254.430.762

2. Chi phí đi vay

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí đi vay tính vào kết quả kinh doanh	46.756.457.477	46.756.457.477
Chi phí đi vay được vốn hóa	-	18.910.941.372
Cộng	46.756.457.477	65.667.398.849

3. Các cam kết

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số tiền	%	Cam kết góp vốn tại 31/12/2013
Công ty Cổ phần Xúc tiến thương mại và Đầu tư Phong Phú	30.000.000.000	1.500.000.000	5,00	600.000.000
Cộng	30.000.000.000	1.500.000.000		600.000.000

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính khác, các khoản cho vay, các khoản vay ngân hàng, nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Tập đoàn) và các khoản vay của Tập đoàn có gốc ngoại tệ.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tập đoàn chịu rủi ro liên quan đến việc bán sản phẩm, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn mua bán sản phẩm, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Tập đoàn chủ yếu cho các bên liên quan vay tiền. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản cho vay là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại 01/01/2013				
Các khoản vay và nợ	332.921.198.157	75.083.282.700	110.501.143.090	518.505.623.947
Phải trả người bán	90.540.097.226	-	-	90.540.097.226
Chi phí phải trả	1.239.027.441	-	-	1.239.027.441
Các khoản phải trả khác	5.567.894.620	-	-	5.567.894.620
Cộng	430.268.217.444	75.083.282.700	110.501.143.090	615.852.643.234
Tại 31/12/2013				
Các khoản vay và nợ	272.372.882.213	132.494.437.702	60.365.812.907	465.233.132.822
Phải trả người bán	74.179.602.896	-	-	74.179.602.896
Chi phí phải trả	935.400.994	-	-	935.400.994
Các khoản phải trả khác	4.405.977.508	-	-	4.405.977.508
Cộng	351.893.863.611	132.494.437.702	60.365.812.907	544.754.114.220

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Tập đoàn ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2013		01/01/2013		31/12/2013	01/01/2013
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	3.325.910	-	3.281.409	-	3.325.910	3.281.409
Tiền gửi ngắn hạn	4.200.000	-	4.000.000	-	4.200.000	4.000.000
Phải thu khách hàng	88.930.949	(1.967.293)	163.587.065	(880.935)	86.963.656	162.706.131
Phải thu khác	3.427.789	(220.000)	2.479.379	-	3.207.789	2.479.379
Tài sản tài chính ngắn hạn	28.986.237	(5.198.317)	34.257.437	(4.012.144)	23.787.920	30.245.293
Tài sản tài chính dài hạn	1.166.915	-	1.166.915	-	1.166.915	1.166.915
Cộng	130.037.800	(7.385.610)	208.772.205	(4.893.079)	122.652.189	203.879.127

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
Các khoản vay và nợ	465.233.132.822	518.505.623.947	465.233.132.822	518.505.623.947
Phải trả người bán	74.179.602.896	90.540.097.226	74.179.602.896	90.540.097.226
Chi phí phải trả	935.400.994	1.239.027.441	935.400.994	1.239.027.441
Các khoản phải trả khác	4.405.977.508	5.567.894.620	4.405.977.508	5.567.894.620
Cộng	544.754.114.220	615.852.643.234	544.754.114.220	615.852.643.234

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

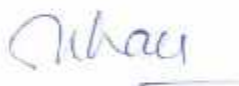
Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng và các đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá mua.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 5 năm 2014



Nguyễn Hồng Nhân
Người lập



Hồ Đặng Như Duyên
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Hoan
Tổng Giám đốc